

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 – 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 – 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Lê Đình Hiến | Chủ tịch |
| Ông Lương Minh Nhật | Thành viên |
| Ông Hầu Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn An Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên |
| Ông Lê Văn Quý | Thành viên |
| Ông Trần Hùng Phương | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Vũ Ngọc Phách | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Hòa | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn An Thái | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đại Hiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Cao Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Duyệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn | Phó Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 03/08/2018 |
| Ông Trần Văn Hiến | Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 03/08/2018 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 19.157-1HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

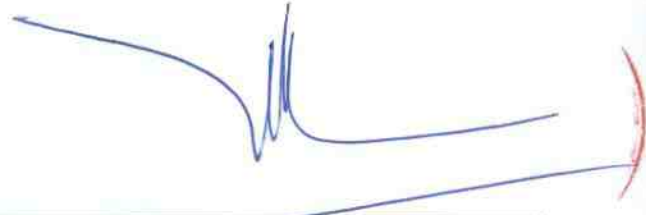
KT. TÔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1



Lưu Nguyễn Thúy Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1191-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 144.376.705.505 | 189.330.249.002 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 37.212.291.914 | 20.019.926.107 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.226.360.907 | 13.219.926.107 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.985.931.007 | 6.800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 633.771.930 | 9.603.990.764 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 633.771.930 | 9.603.990.764 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 76.546.559.218 | 129.226.585.607 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 79.809.405.390 | 137.713.499.983 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 8.818.199.247 | 2.128.498.537 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 6.036.783.307 | 5.320.484.335 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (18.117.828.726) | (15.935.897.248) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 29.841.837.279 | 30.455.316.124 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 31.392.642.148 | 32.006.120.993 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.550.804.869) | (1.550.804.869) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 142.245.164 | 24.430.400 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 21.906.667 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.15 | 120.338.497 | 24.430.400 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 196.818.056.177 | 160.392.359.043 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.297.374.845 | 1.064.941.997 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 1.297.374.845 | 1.064.941.997 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 163.707.039.095 | 134.038.972.089 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 159.218.101.072 | 132.826.981.935 |
| Nguyên giá | 222 | | 382.664.429.593 | 325.587.868.513 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (223.446.328.521) | (192.760.886.578) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 4.488.938.023 | 1.211.990.154 |
| Nguyên giá | 228 | | 8.696.192.098 | 5.379.692.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.207.254.075) | (4.167.701.944) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.451.942.405 | 283.770.716 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.8 | 9.451.942.405 | 283.770.716 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.361.699.832 | 25.004.674.241 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.11 | 19.638.561.374 | 21.678.874.450 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 4.17 | 479.892.993 | 214.201.242 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 4.12 | 2.243.245.465 | 3.111.598.549 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 341.194.761.682 | 349.722.608.045 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 80.634.335.419 | 118.385.919.571 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.647.835.419 | 117.399.419.571 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 43.884.236.212 | 92.879.761.425 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 6.983.369.976 | 2.911.409.625 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.15 | 6.271.674.691 | 5.960.145.513 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.749.495.840 | 9.478.490.185 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.16 | 3.882.160.905 | 3.974.021.868 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.994.972.341 | 1.311.365.501 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 881.925.454 | 884.225.454 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 986.500.000 | 986.500.000 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 986.500.000 | 986.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 260.560.426.263 | 231.336.688.474 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18 | 260.560.426.263 | 231.336.688.474 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.786.594.037 | 30.786.594.037 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 76.852.660.234 | 23.554.754.575 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 56.568.353.692 | 83.092.459.866 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 17.124.769.820 | 37.628.546.771 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.443.583.872 | 45.463.913.095 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 11.352.818.300 | 8.902.879.996 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 341.194.761.682 | 349.722.608.045 |



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 532.808.050.144 | 542.470.876.281 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 532.808.050.144 | 542.470.876.281 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 414.217.197.148 | 438.239.643.430 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 118.590.852.996 | 104.231.232.851 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 871.724.678 | 1.165.664.883 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 2.343.373.399 | 529.961.788 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 61.411.329 | 159.946.562 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 3.997.235.126 | 4.188.869.875 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 42.622.585.700 | 39.967.926.435 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 70.499.383.449 | 60.710.139.636 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 157.835.457 | 783.347.981 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 1.580.648.221 | 832.243.294 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.422.812.764) | (48.895.313) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 69.076.570.685 | 60.661.244.323 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.8 | 14.224.174.647 | 12.075.005.512 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.9 | (265.691.751) | (27.476.947) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 55.118.087.789 | 48.613.715.758 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 52.193.583.872 | 45.463.913.095 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2.924.503.917 | 3.149.802.663 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.18.4 | 6.140 | 5.499 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.18.4 | 6.140 | 5.499 |



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 69.076.570.685 | 60.661.244.323 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.7 | 34.385.080.326 | 26.325.983.258 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 2.184.481.478 | 2.684.732.944 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (32.682.383) | (5.330.270) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (519.723.781) | (1.067.820.016) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 61.411.329 | 159.946.562 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 105.155.137.654 | 88.758.756.801 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 49.999.970.312 | (52.792.997.383) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 613.478.845 | (7.457.323.770) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (36.262.777.038) | 62.225.637.928 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.018.406.409 | (18.000.219.383) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (61.411.329) | (159.946.562) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.15 | (14.621.477.011) | (10.500.319.659) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (11.310.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 106.841.327.842 | 62.062.277.972 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (73.518.145.857) | (57.160.835.129) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 136.363.635 | 145.090.908 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (63.771.930) | (16.570.047.263) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.033.990.764 | 14.942.842.055 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (30.000.000) | (7.735.200.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 632.473.023 | 1.057.832.206 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (63.809.090.365) | (65.320.317.223) |

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 13.780.162.832 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 27.282.483.810 | 13.029.906.499 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (27.277.709.301) | (13.029.906.499) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (25.864.350.000) | (13.082.490.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (25.859.575.491) | 697.672.832 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40) | 50 | | 17.172.661.986 | (2.560.366.419) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 20.019.926.107 | 22.574.962.256 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 19.703.821 | 5.330.270 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61) | 70 | 4.1 | 37.212.291.914 | 20.019.926.107 |



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018 là 686 (31/12/2017 là: 645).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|------------|--|---|-------------------------------|----------------------|
| 1. | Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng. | 80,72% | 80,72% |
| 3. | Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông. | 100% | 100% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.148.760.984 | 2.103.699.731 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.077.599.923 | 11.116.226.376 |
| Các khoản tương đương tiền | 14.985.931.007 | 6.800.000.000 |
| Cộng | 37.212.291.914 | 20.019.926.107 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,0%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 11.377.230.196 | 65.389.596.386 |
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055 | 8.802.563.055 |
| Các khách hàng khác | 59.629.612.139 | 63.521.340.542 |
| Cộng | 79.809.405.390 | 137.713.499.983 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | 13.354.414 |
| Trả trước cho người bán: | | |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng | - | 1.210.000.000 |
| ASKB Co., Ltd | 2.340.854.350 | - |
| Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam | 1.581.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 4.896.344.897 | 905.144.123 |
| Cộng | 8.818.199.247 | 2.128.498.537 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu người lao động | 835.694.999 | - | 613.709.632 | - |
| Phải thu khác | 5.201.088.308 | (4.425.873.866) | 4.706.774.703 | (4.465.006.016) |
| Cộng | 6.036.783.307 | (4.425.873.866) | 5.320.484.335 | (4.465.006.016) |
| Dài hạn: | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.297.374.845 | - | 1.064.941.997 | - |

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 14.880.575.559 | 1.188.620.699 | 15.493.272.636 | 4.022.381.404 |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn | 4.425.873.866 | - | 4.467.553.516 | 2.547.500 |
| Cộng | 19.306.449.425 | 1.188.620.699 | 19.960.826.152 | 4.024.928.904 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 | | | Tại ngày 01/01/2018 | | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055 | 32.144.220 | Trên 2 năm | 8.802.563.055 | 2.712.200.516 | Từ 6 tháng đến 1 năm |
| Các khách hàng khác | 10.503.886.370 | 1.156.476.479 | Từ 6 tháng đến 3 năm | 11.158.263.097 | 1.312.728.388 | Từ 6 tháng đến 3 năm |
| Cộng | 19.306.449.425 | 1.188.620.699 | | 19.960.826.152 | 4.024.928.904 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.502.691.704 | - | 16.560.242.043 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 531.331.489 | - | 493.824.244 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.942.132.083 | - | 2.119.373.064 | - |
| Thành phẩm | 9.999.809.758 | (835.242.862) | 10.946.932.540 | (835.242.862) |
| Hàng hóa | 1.416.677.114 | (715.562.007) | 1.885.749.102 | (715.562.007) |
| Cộng | 31.392.642.148 | (1.550.804.869) | 32.006.120.993 | (1.550.804.869) |

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|----------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly | 1.981.358.263 | - |
| Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng | 6.760.894.158 | - |
| Khác | 709.689.984 | 283.770.716 |
| Cộng | 9.451.942.405 | 283.770.716 |

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cây lâu năm VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|--|--------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 60.707.280.927 | 164.533.230.477 | 98.790.367.472 | 719.969.879 | 520.611.939 | 316.407.819 | 325.587.868.513 |
| Mua trong năm | 800.135.424 | 22.836.045.455 | 30.148.028.158 | 59.075.455 | - | - | 53.843.284.492 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.225.189.676 | - | - | - | - | - | 7.225.189.676 |
| Thanh lý | (783.264.749) | (1.723.571.043) | (1.485.077.296) | - | - | - | (3.991.913.088) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 67.949.341.278 | 185.645.704.889 | 127.453.318.334 | 779.045.334 | 520.611.939 | 316.407.819 | 382.664.429.593 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 37.967.787.182 | 109.498.733.141 | 43.807.021.645 | 650.324.852 | 520.611.939 | 316.407.819 | 192.760.886.578 |
| Khấu hao trong năm | 2.807.502.046 | 14.878.388.823 | 16.620.875.254 | 38.762.072 | - | - | 34.345.528.195 |
| Thanh lý | (451.437.913) | (1.723.571.043) | (1.485.077.296) | - | - | - | (3.660.086.252) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 40.323.851.315 | 122.653.550.921 | 58.942.819.603 | 689.086.924 | 520.611.939 | 316.407.819 | 223.446.328.521 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 22.739.493.745 | 55.034.497.336 | 54.983.345.827 | 69.645.027 | - | - | 132.826.981.935 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 27.625.489.963 | 62.992.153.968 | 68.510.498.731 | 89.958.410 | - | - | 159.218.101.072 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 116.081.939.671 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Chi phí thăm dò hầm mỏ VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.334.797.000 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 5.379.692.098 |
| Mua trong năm | 3.316.500.000 | - | - | 3.316.500.000 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 5.651.297.000 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 8.696.192.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.122.806.846 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 4.167.701.944 |
| Khấu hao trong năm | 39.552.131 | - | - | 39.552.131 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 1.162.358.977 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 4.207.254.075 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.211.990.154 | - | - | 1.211.990.154 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 4.488.938.023 | - | - | 4.488.938.023 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 19.370.013.889 | 20.485.120.548 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 268.547.485 | 210.000.000 |
| Các khoản khác | - | 983.753.902 |
| Cộng | 19.638.561.374 | 21.678.874.450 |

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền khai thác mỏ Tam Bô | - | 156.531.866 |
| Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ | 146.303.500 | 209.005.000 |
| Quyền khai thác mỏ Cam Ly | 631.807.694 | 556.550.155 |
| Quyền khai thác mỏ Đa Quý | 237.629.056 | 1.029.729.244 |
| Quyền khai thác mỏ Lộc Tân | 1.213.017.305 | 675.502.044 |
| Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ | 658.012.147 | 805.010.239 |
| Quyền khai thác mỏ Tutra | 308.692.996 | 352.792.000 |
| Quyền khai thác mỏ Đại Lào | 16.174.551.191 | 16.700.000.000 |
| Cộng | 19.370.013.889 | 20.485.120.548 |

4.12. Lợi thế thương mại

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm | 3.111.598.549 (868.353.084) | 3.979.951.633 (868.353.084) |
| Tại ngày 31/12 | 2.243.245.465 | 3.111.598.549 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 186.941.090 | 186.941.090 | 2.130.223.125 | 2.130.223.125 |
| Phải trả cho người bán: | | | | |
| Công ty TNHH Hòa Thành Tiến | 11.428.164.202 | 11.428.164.202 | 1.351.026.051 | 1.351.026.051 |
| Global Hydroenergy GMBH | 6.477.771.300 | 6.477.771.300 | 64.792.606.000 | 64.792.606.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 25.791.359.620 | 25.791.359.620 | 24.605.906.249 | 24.605.906.249 |
| Cộng | 43.884.236.212 | 43.884.236.212 | 92.879.761.425 | 92.879.761.425 |

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 3.713.082.748 | 84.996.700 |
| Các khách hàng khác | 3.270.287.228 | 2.826.412.925 |
| Cộng | 6.983.369.976 | 2.911.409.625 |

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.567.122.916 | 13.053.009.428 | 12.226.476.168 | - | 740.589.656 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 777.843.509 | 777.843.509 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 95.908.097 | 3.747.639.253 | 14.224.174.647 | 14.621.477.011 | - | 4.049.033.520 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 11.870.757 | 732.393.732 | 1.165.521.011 | - | 444.998.036 |
| Thuế tài nguyên | 22.903.500 | 715.779.450 | 7.089.347.380 | 6.790.232.324 | 22.903.500 | 416.664.394 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 62.732.288 | 1.723.690.503 | 1.728.202.548 | - | 67.244.333 |
| Các loại thuế khác | - | 166.530.027 | 1.935.216.119 | 2.010.301.666 | - | 241.615.574 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.526.900 | - | 25.500.000 | 25.500.000 | 1.526.900 | - |
| Cộng | 120.338.497 | 6.271.674.691 | 39.561.175.318 | 39.345.554.237 | 24.430.400 | 5.960.145.513 |

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường | 1.111.743.087 | 1.064.941.997 |
| Các khoản trích trước khác | 2.770.417.818 | 2.909.079.871 |
| Cộng | 3.882.160.905 | 3.974.021.868 |

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 479.892.993 | 214.201.242 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng VND |
|--|------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 85.000.000.000 | 21.378.566.720 | (4.372.135.515) | 23.554.754.575 | 50.278.713.729 | 13.920.600.375 | 189.760.499.884 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 9.408.027.317 | 4.372.135.515 | - | - | - | 13.780.162.832 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 45.463.913.095 | 3.149.802.663 | 48.613.715.758 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (12.578.750.000) | (503.740.000) | (13.082.490.000) |
| Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | (71.416.958) | (7.663.783.042) | (7.735.200.000) |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 85.000.000.000 | 30.786.594.037 | - | 23.554.754.575 | 83.092.459.866 | 8.902.879.996 | 231.336.688.474 |
| Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM | - | - | - | 53.297.905.659 | (53.297.905.659) | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 52.193.583.872 | 2.924.503.917 | 55.118.087.789 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (25.500.000.000) | (364.350.000) | (25.864.350.000) |
| Tặng, giảm khác | - | - | - | - | 80.215.613 | (110.215.613) | (30.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 85.000.000.000 | 30.786.594.037 | - | 76.852.660.234 | 56.568.353.692 | 11.352.818.300 | 260.560.426.263 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 50.215.860.000 | 50.215.860.000 |
| Các cổ đông khác | 34.784.140.000 | 34.784.140.000 |
| Cộng | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |

4.18.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 8.500.000 | 8.500.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn | 52.193.583.872 | 45.463.913.095 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 52.193.583.872 | 45.463.913.095 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 8.500.000 | 8.268.222 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 6.140 | 5.499 |

Theo biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tập đoàn không trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2017, 2018.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| USD | 19.553,05 | 25.399,56 |
| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.856.779.443 | 2.991.853.443 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ | 5.075.692.972 | 18.977.647.446 |
| Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt | 33.178.820.878 | 31.942.247.809 |
| Doanh thu gạch | 82.408.181.721 | 58.589.689.773 |
| Doanh thu cao lanh | 25.540.204.872 | 25.110.585.981 |
| Doanh thu bê tông | 384.326.904.701 | 280.340.705.272 |
| Doanh thu bán turbin | 2.278.245.000 | 127.510.000.000 |
| Cộng | 532.808.050.144 | 542.470.876.281 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 28.606.775.902 | 137.744.511.802 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ | 2.262.163.009 | 5.385.849.968 |
| Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt | 22.903.280.983 | 21.481.373.862 |
| Giá vốn gạch | 48.103.665.731 | 30.253.507.409 |
| Giá vốn cao lanh | 14.380.795.863 | 15.806.483.426 |
| Giá vốn bê tông | 324.352.526.562 | 238.757.838.915 |
| Giá vốn hàng nhập turbin | 2.214.765.000 | 126.554.589.850 |
| Cộng | 414.217.197.148 | 438.239.643.430 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 696.244.953 | 1.057.832.206 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 175.479.725 | 107.832.677 |
| Cộng | 871.724.678 | 1.165.664.883 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 61.411.329 | 159.946.562 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.281.962.070 | 58.743.936 |
| Chi phí tài chính khác | - | 311.271.290 |
| Cộng | 2.343.373.399 | 529.961.788 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 501.727.515 | 490.782.486 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.634.707.962 | 1.325.781.822 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ ct | 161.319.861 | 181.828.596 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.147.077.124 | 981.170.648 |
| Chi phí bằng tiền khác | 552.402.664 | 1.209.306.323 |
| Cộng | 3.997.235.126 | 4.188.869.875 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 23.094.772.858 | 21.286.089.660 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.121.296.025 | 1.353.330.592 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.695.005.913 | 1.463.918.412 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.248.876.674 | 2.127.519.201 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.293.995.640 | 1.464.568.481 |
| Chi phí dự phòng | 2.184.481.478 | 3.732.153.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.895.638.471 | 2.167.638.891 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.088.518.641 | 6.372.707.870 |
| Cộng | 42.622.585.700 | 39.967.926.435 |

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 269.321.224.612 | 335.261.948.515 |
| Chi phí nhân công | 76.253.738.537 | 65.872.911.792 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.385.080.326 | 26.325.983.258 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.857.900.700 | 36.602.281.583 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.425.638.048 | 20.952.462.951 |
| Cộng | 459.243.582.223 | 485.015.588.099 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 69.076.570.685 | 60.661.244.323 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 4.163.600.628 | 1.292.773.961 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(2.239.808.772)</u> | <u>(2.471.718.846)</u> |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 71.000.362.541 | 59.482.299.438 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 14.200.072.508 | 11.896.459.888 |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | 211.839.550 | 362.735.845 |
| Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi | <u>(187.737.411)</u> | <u>(184.190.221)</u> |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | <u>14.224.174.647</u> | <u>12.075.005.512</u> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

| | Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND | Khấu hao tài sản cố định VND | Cộng VND |
|---|--|------------------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | (174.502.073) | (12.222.222) | (186.724.295) |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước | <u>(34.143.614)</u> | <u>6.666.667</u> | <u>(27.476.947)</u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | (208.645.687) | (5.555.555) | (214.201.242) |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm này | <u>(271.247.306)</u> | 5.555.555 | (265.691.751) |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>(479.892.993)</u> | - | <u>(479.892.993)</u> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch.
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND | Gồm sứ chịu lửa VND | Gạch VND | Cao lanh VND | Đá, bê tông VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 86.482.816.528 | 33.187.337.778 | 84.079.987.140 | 25.546.899.872 | 389.840.097.249 | (86.329.088.423) | 532.808.050.144 |
| GVHB | 74.025.068.288 | 23.560.492.322 | 51.112.940.243 | 15.493.629.372 | 335.016.100.634 | (84.991.033.711) | 414.217.197.148 |
| Lãi gộp | 12.457.748.240 | 9.626.845.456 | 32.967.046.897 | 10.053.270.500 | 54.823.996.615 | (1.338.054.712) | 118.590.852.996 |
| Chi phí bán hàng | 67.032.683 | 1.772.056.180 | 1.026.647.753 | 509.400.996 | 622.097.514 | - | 3.997.235.126 |
| Chi phí QLDN | 1.367.487.980 | 2.624.426.706 | 4.438.514.394 | 2.017.169.667 | 31.334.411.647 | 840.575.306 | 42.622.585.700 |
| Lợi nhuận từ HĐ bán hàng | 11.023.227.577 | 5.230.362.570 | 27.501.884.750 | 7.526.699.837 | 22.867.487.454 | (2.178.630.018) | 71.971.032.170 |
| Doanh thu tài chính | 9.927.139.372 | 1.304.422 | 18.483.712 | 840.590 | 551.925.644 | (9.627.969.062) | 871.724.678 |
| Chi phí tài chính | 2.337.517.350 | 4.947.563 | - | 908.486 | - | - | 2.343.373.399 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | 7.589.622.022 | (3.643.141) | 18.483.712 | (67.896) | 551.925.644 | (9.627.969.062) | (1.471.648.721) |
| Thu nhập khác | 29.832.600 | 1.467.871 | 125.956 | 3.458.785 | 141.132.063 | (18.181.818) | 157.835.457 |
| Chi phí khác | 248.067.467 | 21.306.917 | 7.895.473 | 19.488.265 | 1.283.890.099 | - | 1.580.648.221 |
| Lợi nhuận khác | (218.234.867) | (19.839.046) | (7.769.517) | (16.029.480) | (1.142.758.036) | (18.181.818) | (1.422.812.764) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 18.394.614.732 | 5.206.880.383 | 27.512.598.945 | 7.510.602.461 | 22.276.655.062 | (11.824.780.898) | 69.076.570.685 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | 14.224.174.647 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | | | | (265.691.751) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 55.118.087.789 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

| | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2018 VND | Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2018 VND | Gạch Tại ngày 31/12/2018 VND | Cao lanh Tại ngày 31/12/2018 VND | Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2018 VND | Loại trừ Tại ngày 31/12/2018 VND | Tổng cộng Tại ngày 31/12/2018 VND |
|--|--|---|---------------------------------------|---|--|---|--|
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ | 55.194.806.954 | 21.364.880.875 | 54.127.839.998 | 16.446.226.453 | 250.965.813.940 | (57.384.699.531) | 340.714.868.689 479.892.993 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 341.194.761.682 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 15.115.762.712 | 5.800.596.500 | 14.695.787.966 | 4.465.174.609 | 68.137.586.656 | (27.580.573.024) | 80.634.335.419 |
| | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2018 VND | Gồm sứ chịu lửa Năm 2018 VND | Gạch Năm 2018 VND | Cao lanh Năm 2018 VND | Đá, bê tông Năm 2018 VND | Loại trừ Năm 2018 VND | Tổng cộng Năm 2018 VND |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 3.428.575.455 | 194.310.160 | 4.234.074.389 | 80.962.566 | 56.447.051.598 | - | 64.384.974.168 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 1.465.325.765 | 902.576.460 | 1.670.697.219 | 1.875.645.185 | 28.498.613.475 | (27.777.778) | 34.385.080.326 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND | Gồm sứ chịu lửa VND | Gạch VND | Cao lanh VND | Đá, bê tông VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 189.053.030.418 | 25.110.585.981 | 73.090.503.825 | 31.942.247.809 | 284.229.681.272 | (60.955.173.024) | 542.470.876.281 |
| GVHB | 183.333.271.769 | 15.806.394.335 | 43.808.078.714 | 21.496.117.408 | 234.753.454.140 | (60.957.672.936) | 438.239.643.430 |
| Lãi gộp | 5.719.758.649 | 9.304.191.646 | 29.282.425.111 | 10.446.130.401 | 49.476.227.132 | 2.499.912 | 104.231.232.851 |
| Chi phí bán hàng | 60.119.450 | 540.273.165 | 1.435.015.374 | 1.815.265.564 | 338.196.322 | - | 4.188.869.875 |
| Chi phí QLDN | 1.347.144.030 | 2.691.201.537 | 6.387.735.507 | 3.208.269.080 | 25.498.556.530 | 835.019.751 | 39.967.926.435 |
| Lợi nhuận từ HĐ bán hàng | 4.312.495.169 | 6.072.716.944 | 21.459.674.230 | 5.422.595.757 | 23.639.474.280 | (832.519.839) | 60.074.436.541 |
| Doanh thu tài chính | 6.709.035.127 | 2.360.661 | 1.012.927.214 | 2.849.822 | 10.027.191 | (6.571.535.132) | 1.165.664.883 |
| Chi phí tài chính | 178.701.129 | 37.162.463 | - | 2.826.906 | 311.271.290 | - | 529.961.788 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | 6.530.333.998 | (34.801.802) | 1.012.927.214 | 22.916 | (301.244.099) | (6.571.535.132) | 635.703.095 |
| Thu nhập khác | (36.133.721) | 191.600 | 758.006.683 | - | 1.183.053.580 | (1.121.770.161) | 783.347.981 |
| Chi phí khác | 49.244.480 | 2.532.151 | 680.851.324 | 22.000 | 1.048.145.519 | (948.552.180) | 832.243.294 |
| Lợi nhuận khác | (85.378.201) | (2.340.551) | 77.155.359 | (22.000) | 134.908.061 | (173.217.981) | (48.895.313) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 10.757.450.966 | 6.035.574.591 | 22.549.756.803 | 5.422.596.673 | 23.473.138.242 | (7.577.272.952) | 60.661.244.323 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | 12.075.005.512 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | | | | (27.476.947) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 48.613.715.758 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

| | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2017 VND | Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2017 VND | Gạch Tại ngày 31/12/2017 VND | Cao lanh Tại ngày 31/12/2017 VND | Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2017 VND | Loại trừ Tại ngày 31/12/2017 VND | Tổng cộng Tại ngày 31/12/2017 VND |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------------------|---|--|---|--|
| Tài sản của bộ phận | 126.350.955.777 | 16.810.760.719 | 48.931.831.840 | 21.384.347.030 | 190.282.981.236 | (54.252.469.799) | 349.508.406.803 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 214.201.242 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 349.722.608.045 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 45.361.536.948 | 6.025.054.300 | 17.537.394.574 | 7.664.248.761 | 68.198.299.495 | (26.400.614.507) | 118.385.919.571 |
| | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2017 VND | Gồm sứ chịu lửa Năm 2017 VND | Gạch Năm 2017 VND | Cao lanh Năm 2017 VND | Đá, bê tông Năm 2017 VND | Loại trừ Năm 2017 VND | Tổng cộng Năm 2017 VND |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 1.595.454.545 | - | 9.080.280.232 | 931.818.182 | 47.608.115.849 | - | 59.215.668.808 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 1.511.988.287 | 1.158.761.529 | 1.074.343.814 | 3.575.286.039 | 19.038.936.922 | (33.333.333) | 26.325.983.258 |

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|--|--|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 11.377.230.196 | 65.389.596.386 |
| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | (186.941.090) | (2.130.223.125) |
| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
| Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.14: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | (3.713.082.748) | (84.996.700) |
| Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: | | |
| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 28.606.775.902 | 137.744.511.802 |
| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Mua hàng và thuê các thiết bị khai thác: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 3.608.684.669 | 7.425.187.483 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Mua tài sản: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | 900.000.000 | - |
| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Bán tài sản: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 8.869.091 | - |
| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Trả cổ tức: | | |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 15.064.758.000 | 7.312.379.000 |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao và thu nhập | 4.005.875.000 | 3.816.500.000 |
| Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 2.142.423.000 | 1.055.681.500 |

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 270.000.000 | 322.504.500 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được phân loại lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------------|-----------------------------|
| | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Giá vốn hàng bán | 438.239.643.430 | 427.389.678.696 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 104.231.232.851 | 115.081.197.585 |
| Chi phí bán hàng | 4.188.869.875 | 15.038.834.609 |

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc phân loại lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng